

Biểu mẫu 09

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS ĐA PHƯỚC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	* <u>Tuyển sinh đầu cấp :</u> - Độ tuổi : 11 - 14 - Hoàn thành chương trình tiểu học - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin xét tuyển, + Bản chính học bạ TH, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Bản sao khai sinh hợp lệ .	* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi : 12 – 15 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương .	* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi : 13 – 16 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương .	* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi : 14 – 17 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ : + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương .
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI : 18 tuần + HKII : 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định .	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI : 18 tuần + HKII : 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định .	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI : 18 tuần + HKII : 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định .	- Thực hiện 35 tuần thực học + HKI : 18 tuần + HKII : 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định .
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu	 <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS :</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm)	 <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS :</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm)	 <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS :</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm)	 <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS :</u> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm)

	về thái độ học tập của học sinh	- Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại : • Liên lạc bằng điện thoại, • Gặp trực tiếp gia đình HS • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ .  <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh :</u> - Chuyên cần, vượt khó. - Tích cực trong giờ học . - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp .	- Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại : • Liên lạc bằng điện thoại, • Gặp trực tiếp gia đình HS • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ .  <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh :</u> - Chuyên cần,vượt khó . - Tích cực trong giờ học . - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp .	- Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại : • Liên lạc bằng điện thoại, • Gặp trực tiếp gia đình HS • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ .  <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh :</u> - Chuyên cần, vượt khó. - Tích cực trong giờ học . - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp .	- Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại : • Liên lạc bằng điện thoại, • Gặp trực tiếp gia đình • Gửi phiếu liên lạc 2 lần/học kỳ .  <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh :</u> - Chuyên cần, vượt khó . - Tích cực trong giờ học . - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp .
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS :</u> - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDTT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm Văn nghệ, TDTT, Nhạc, Họa, Văn học	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS :</u> - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDTT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm Văn nghệ, TDTT, Nhạc, Họa, Văn học	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS :</u> - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDTT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm Văn nghệ, TDTT, Nhạc, Họa, Văn học - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề + HS được học 1 trong các nghề : Điện, Thêu, Tin học	* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS :</u> - Hoạt động GDNGLL (theo kế hoạch chung của nhà trường). - Tổ chức các hoạt động VHVNTDTT nhân các ngày lễ - Thành lập các CLB , đội- nhóm Văn nghệ, TDTT, Nhạc, Họa, Văn học - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp + HS được tham gia sinh hoạt hướng nghiệp 9 tiết/năm; tham quan hướng nghiệp; được tư vấn hướng nghiệp, phân luồng sau TN.THCS
V	Kết quả năng lực, phẩm chất,	* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS :	* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS :	* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS :	* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS :

	học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được																				
			T	K	TB	Y		T	K	TB	Y		T	K	TB	Y		T	K	TB	Y
		Hạnh kiểm	85.0	15.0	0.0	0.0	Hạnh kiểm	86.0	14.0	0.0	0.0	Hạnh kiểm	80.0	19.0	1.0	0.0	Hạnh kiểm	80.0	19.0	1.0	0.0
		Học lực	46.0	37.0	16.0	1.0	Học lực	48.0	39.0	12.0	1	Học lực	46.0	34.0	19.0	1.0	Học lực	43.0	36.0	21.0	0.0
		Lên lớp thẳng			99		Lên lớp thẳng			99		Lên lớp thẳng			99		Xét TN.THCS			100.0	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 98.95% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 7					- 98.89% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 8					- 97.71 học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 9					- TNTHCS: 100% 97% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 10 - 13% học sinh học nghề, trung cấp nghề				

Bình Chánh, ngày 31 tháng 8 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lệ Mai

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS ĐA PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1062	285	270	262	245
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	823 (77,50%)	232 (81,4%)	223 (82,59%)	208 (79,39%)	160 (65,31%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	196 (18,45%)	48 (16,84%)	40 (14,63%)	36 (13,17%)	72 (29,39%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	43 (4,05%)	5 (1,75%)	7 (2,59%)	18 (6,87%)	13 (5,31)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1062	285	270	262	245
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (40,96%)	115 (40,35%)	121 (44,81%)	113 (43,13%)	86 (35,1%)
2	Khá	426 (40,11%)	118 (41,4%)	105 (38,89%)	99 (37,79%)	104 (42,45%)

	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	189 (17,8%)	49 (17,19%)	41 (15,09%)	44 (16,79%)	55 (22,45%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,13%)	3 (1,05%)	3 (1,11%)	6 (2,29%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1050 (98,87%)	282 (98,95%)	267 (98,89%)	256 (97,71%)	245 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (40,96%)	115 (40,35%)	121 (44,81%)	113 (43,13%)	86 (35,1%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	426 (40,11%)	118 (41,4%)	105 (38,89%)	99 (37,79%)	104 (42,45%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,13%)	3 (1,05%)	3 (1,11%)	6 (2,29%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,19%)	0	1 (0,37)	1 (0,38)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/2 (0,02%/0,02%)	1/1 (0,35/0,35%)	1/1 (0,37%/0,37%)	0/0	0/0

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	05 (0,47%)	2 (0,69%)	1 (0,37%)	1 (0,38%)	01 (0,40%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					20
1	Cấp huyện					9
2	Cấp tỉnh/thành phố					5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					245
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					245
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					160 (65,31%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					72 (29,39%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					13 (5,31)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	563/499	148/137	148/122	135/127	132/113
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	27	8	8	6	5

Bình Chánh, ngày 31 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lệ Mai

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS ĐA PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	/	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1 phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4255,8	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1200	
VI	Tổng diện tích các phòng	2224	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	680	

3	Diện tích thư viện (m ²)	112	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	88	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	
1.1	Khối lớp 6	4	01 bộ
1.2	Khối lớp 7	4	01 bộ
1.3	Khối lớp 8	4	01 bộ
1.4	Khối lớp 9	4	01 bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	16	
2.1	Khối lớp 6	4	01 bộ
2.2	Khối lớp 7.	4	01 bộ
2.3	Khối lớp 8	4	01 bộ
2.4	Khối lớp 9	4	01 bộ
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát sét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	
6	Máy in	9	
7	Máy photocopy	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	10	
6	Máy in	9	
7	Máy photocopy	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	8	8		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	✓	
XVII	Kết nối internet	✓	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

Bình Chánh, ngày 31 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lệ Mai

Biểu mẫu 12

**UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
TRƯỜNG THCS ĐA PHƯỚC**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	51	51	3	38	8	2		25	21	1		38	9	
I	Giáo viên	45	45	02	37	08			25	20			37	9	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	07	7	01	05	01			04	03			6	1	
2	Lý	02	2		02					02			02		
3	Hóa	02	2		01	01			02				01	1	
4	Tiếng Anh	6	6		05	1			3	3			5	1	
5	Ngữ Văn	07	7		07				01	06			7		
6	Sinh học	03	3		2	1			02	01			02	01	

[illegible]

4	Nhân viên y tế	01	01				01								
5	Nhân viên thư viện	01	01	01											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													

Bình Chánh, ngày 31 tháng 8 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lệ Mai